



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU  
KHÍ MIỀN TRUNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Tầng 9 Tòa nhà PV Combank , Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31



## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLDK ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp doanh và lần gần nhất vào ngày 29/04/2016), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

*Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng*

*Vốn góp thực tế đến 31/12/2018: 150.000.000.000 đồng*

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Tầng 9; Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1 Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 84 (0236) 3635888
- Fax: 84 (0236) 3635777
- Website: [www.pvcmt.vn](http://www.pvcmt.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công trình;

**BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2018 là 67 người. Trong đó nhân viên quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                         |          |                          |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Phước | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Nông Ngọc Phương  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Phan Ngọc Anh     | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Lê Tuấn Nguyên    | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Vũ Long Mỹ        | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 13/04/2016 |

**Ban Kiểm soát**

- |                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/09/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Tĩnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

**Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                          |                |                            |
|--------------------------|----------------|----------------------------|
| • Ông Lê Tuấn Nguyên     | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 02/03/2016   |
| • Ông Vũ Duy Hải         | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/03/2016   |
|                          |                | Miễn nhiệm ngày 05/01/2018 |
| • Bà Trịnh Thị Du Phương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 05/01/2018   |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).



## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lê Tuấn Nguyên**

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2019



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 324/2019/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 10/03/2019 của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

1. Một số khoản nợ phải thu 85.758.540.228 đồng và nợ phải trả 166.095.063.998 đồng chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2018. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận đối với các khoản nợ phải thu nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Đối với nợ phải trả, kiểm toán viên không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và tính đúng đắn của các khoản nợ nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của báo cáo tài chính năm 2018.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 9, khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng (của Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất) là 19.741.954.541 đồng đã tồn tại nhiều năm (từ năm 2013 trở về trước). Chúng tôi không được cung cấp tài liệu kế toán liên quan đến công trình này. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư các khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính.
3. Như trình bày tại Thuyết minh 22 “Vay và nợ thuê tài chính”, nợ gốc vay các ngân hàng với số tiền 44.826.790.915 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2018. Kiểm toán viên đã thực hiện thủ tục thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được phản hồi từ phía các bên có liên quan. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của các khoản nợ gốc vay nêu trên cũng như số dư nợ lãi vay đã trích trước đến thời điểm 31/12/2018 của các khoản vay này là 73.722.654.408 đồng (xem tại Thuyết số 20 “Chi phí phải trả”).



4. Như đã trình bày tại điểm (\*) Thuyết minh số 20 “Chi phí phải trả”, trong tổng chi phí trích trước khác có 458.957.307 đồng là các chi phí trích trước không rõ nội dung và đối tượng, chi phí trích trước của một số công trình có số dư âm 1.707.041.034 đồng và phần còn lại (số tiền: 35.112.994.343 đồng) là chi phí trích trước của các công trình đã tồn tại nhiều năm. Ngoài ra, khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” đã bao gồm 13.538.307.743 đồng là chi phí một số công trình đã tồn tại nhiều năm (xem mục (\*) của Thuyết minh 13). Chúng tôi không được cung cấp đầy đủ tài liệu kế toán liên quan đến các khoản chi phí phải trả và chi phí dở dang này. Với tài liệu hiện có, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý số dư của các khoản mục này tại ngày kết thúc niên độ kế toán
5. Như trình bày tại Thuyết minh số 4 “Giả định hoạt động liên tục”, Báo cáo tài chính đính kèm được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2018, lợi nhuận sau thuế của Công ty âm 522.911.930.724 đồng và vốn chủ sở hữu âm 369.685.216.759 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản lưu động là 371.941.339.030 đồng. Hoạt động kinh doanh của Công ty đã lỗ 7 năm và lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh âm liên tục nhiều năm. Cho đến thời điểm hiện nay, chúng tôi không thu thập được bằng chứng kiểm toán nào cho thấy Công ty có thể tiếp cận được với các nguồn lực tài chính hoặc có kế hoạch hành động trong tương lai để chứng minh giả định hoạt động liên tục mà Giám đốc đang áp dụng để lập Báo cáo tài chính đính kèm là có cơ sở. Nếu Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, nhiều khoản mục trong Báo cáo tài chính sẽ bị ảnh hưởng trọng yếu

#### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

**Dương Thị Vân Thanh – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3671-2016-010-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>49.778.105.431</b>	<b>52.899.423.936</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>351.169.477</b>	<b>191.094.292</b>
1. Tiền	111	6	351.169.477	191.094.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.672.776.240</b>	<b>36.522.567.797</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	64.801.834.587	64.765.192.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.653.382.105	20.754.533.021
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	9	19.741.954.541	19.741.954.541
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	15.534.483.576	15.150.833.973
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(89.996.775.041)	(86.742.842.864)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	2.937.896.472	2.852.896.472
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>15.449.230.713</b>	<b>15.712.507.664</b>
1. Hàng tồn kho	141		44.127.625.115	44.390.902.066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.678.394.402)	(28.678.394.402)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>304.929.001</b>	<b>473.254.183</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	150.397.198	344.502.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.697.563	109.917.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	18.834.240	18.834.240
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.256.122.271</b>	<b>13.731.206.942</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.348.008</b>	<b>5.348.008</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	5.348.008	5.348.008
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>598.219.130</b>	<b>1.128.112.373</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	598.219.130	1.128.112.373
- Nguyên giá	222		53.344.913.565	53.344.913.565
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.746.694.435)	(52.216.801.192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>229.949.191</b>	<b>229.949.191</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	229.949.191	229.949.191
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>10.830.930.724</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	11.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(469.069.276)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.422.605.942</b>	<b>1.536.866.646</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	1.422.605.942	1.536.866.646
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>52.034.227.702</b>	<b>66.630.630.878</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>421.719.444.461</b>	<b>414.704.786.613</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>421.719.444.461</b>	<b>414.704.786.613</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	130.405.922.489	130.326.919.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	35.689.141.509	35.633.903.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	220.277.547	219.005.738
4. Phải trả người lao động	314		173.891.857	130.071.257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	173.664.241.651	154.441.593.700
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.751.004.298	1.531.921.038
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	80.127.946.855	92.734.354.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(312.981.745)	(312.981.745)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(369.685.216.759)</b>	<b>(348.074.155.735)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(369.685.216.759)</b>	<b>(348.074.155.735)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	3.226.713.965	3.226.713.965
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(522.911.930.724)	(501.300.869.700)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(501.300.869.700)	(452.648.525.658)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21.611.061.024)	(48.652.344.042)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>52.034.227.702</b>	<b>66.630.630.878</b>



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	5.788.729.301	4.864.946.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		5.788.729.301	4.864.946.281
4. Giá vốn hàng bán	11	25	4.860.420.039	5.305.217.225
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>928.309.262</b>	<b>(440.270.944)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.716.844.526	7.814.728
7. Chi phí tài chính	22	27	18.768.862.270	21.698.581.934
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	19.222.647.951	21.646.461.099
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.023.885.747	35.870.706.453
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(22.147.594.229)</b>	<b>(58.001.744.603)</b>
11. Thu nhập khác	31	29	960.949.841	9.829.162.192
12. Chi phí khác	32	30	424.416.636	479.761.631
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>536.533.205</b>	<b>9.349.400.561</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(21.611.061.024)</b>	<b>(48.652.344.042)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(21.611.061.024)</b>	<b>(48.652.344.042)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(1.441)	(3.243)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(1.441)	(3.243)



**Lê Tuấn Nguyên**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2019

**Kế toán trưởng**

**Trịnh Thị Du Phương**

**Người lập biểu**

**Trịnh Thị Du Phương**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(21.611.061.024)	(48.652.344.042)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	15	529.893.243	1.843.763.765
- Các khoản dự phòng	03		2.784.862.901	32.695.979.523
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(1.716.844.526)	(9.624.067.092)
- Chi phí lãi vay	06	27	19.222.647.951	21.646.461.099
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(790.501.455)	(2.090.206.747)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(429.921.127)	829.437.592
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		263.276.951	656.512.917
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		398.417.542	(14.468.664.224)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		308.366.393	141.445.470
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(250.361.696)</b>	<b>(14.931.474.992)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	14.442.830.667
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.016.470.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	374.526	7.796.700
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>13.016.844.526</b>	<b>14.450.627.367</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(12.606.407.645)	-
2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(12.606.407.645)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>160.075.185</b>	<b>(480.847.625)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		191.094.292	671.941.917
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>351.169.477</b>	<b>191.094.292</b>



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLTK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 29/04/2016), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam là 49% vốn điều lệ.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình.**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công công trình;
- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Giả định về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính đã được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày 31/12/2018, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty âm 522.911.930.724 đồng và vốn chủ sở hữu âm 369.685.216.759 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản lưu động là 371.941.339.030 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, Công ty có thể sẽ không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có chiến lược kinh doanh mới cũng như chưa có kế hoạch hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

### **5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### **Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.
- Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư

### **5.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **5.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **5.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7
Tài sản khác	4

**5.6 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

**5.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa doanh nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 236 tháng;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**5.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **5.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **5.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

### **5.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **5.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **5.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **5.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

### **5.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **5.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **5.17 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**5.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**5.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**6. Tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	168.382.293	157.569.419
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	182.787.184	33.524.873
<b>Cộng</b>	<b>351.169.477</b>	<b>191.094.292</b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi (*)	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	17.494.819.533	16.950.703.452
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.905.203.652	5.068.403.652
Các đối tượng khác	24.409.994.829	24.754.268.977
<b>Cộng</b>	<b>64.801.834.587</b>	<b>64.765.192.654</b>

(\*) Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ đối với Công nợ phải thu của Công ty Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HĐBD/2013 và số 02/ HĐBD/2013 giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (Nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	17.494.819.533	16.950.703.452
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	4.480.897.900	4.480.897.900
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	3.769.347.806	3.769.347.806
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang	2.173.040.993	2.173.040.993
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	899.912.213	899.912.213
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	367.257.401	367.257.401
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	3.087.700.614	3.600.333.749
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.905.203.652	5.068.403.652
<b>Cộng</b>	<b><u>55.669.996.685</u></b>	<b><u>55.801.713.739</u></b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Đường thủy 2	4.721.276.090	4.721.276.090
Công ty TNHH Thiên Hương	2.963.102.881	2.963.102.881
Các đối tượng khác	12.969.003.134	13.070.154.050
<b>Cộng</b>	<b><u>20.653.382.105</u></b>	<b><u>20.754.533.021</u></b>

**9. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng**

	31/12/2018	01/01/2018
Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin	19.741.954.541	19.741.954.541
<b>Cộng</b>	<b><u>19.741.954.541</u></b>	<b><u>19.741.954.541</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**Tầng 9 Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	11.277.079.588	11.118.553.378	11.340.335.367	11.133.945.698
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	970.483.215	515.212.445	515.212.445	515.212.445
Phan Văn Điện	566.269.689	566.269.689	566.269.689	566.269.689
Đặng Văn Thanh	398.961.393	398.961.393	398.961.393	398.961.393
Đào Văn Yên	597.192.380	597.192.380	597.192.380	597.192.380
Phải thu khác	700.590.366	340.773.601	708.955.754	300.867.061
<b>Cộng</b>	<b>15.534.483.576</b>	<b>14.560.869.831</b>	<b>15.150.833.973</b>	<b>14.536.355.611</b>

**Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan**

	31/12/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	970.483.215	515.212.445
<b>Cộng</b>	<b>1.994.390.160</b>	<b>1.539.119.390</b>

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	89.996.775.041	86.742.842.864
- Từ 3 năm trở lên	85.889.617.644	83.876.466.593
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	897.889.648	1.676.650.529
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	564.970.719	680.733.914
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.644.297.030	508.991.828
<b>Cộng</b>	<b>89.996.775.041</b>	<b>86.742.842.864</b>

**12. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2018	01/01/2018
Vật tư thiếu chờ xử lý	2.856.622.836	2.771.622.836
Tài sản cố định thiếu chờ xử lý	81.273.636	81.273.636
<b>Cộng</b>	<b>2.937.896.472</b>	<b>2.852.896.472</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.037.442.791	-	1.235.289.762	-
Công cụ, dụng cụ	524.837.548	-	590.267.528	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	41.935.108.842	28.400.801.099	41.935.108.842	28.400.801.099
Thành phẩm	630.235.934	277.593.303	630.235.934	277.593.303
<b>Cộng</b>	<b>44.127.625.115</b>	<b>28.678.394.402</b>	<b>44.390.902.066</b>	<b>28.678.394.402</b>

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại thời điểm 31/12/2018.

(\*) Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có 13.538.307.743 đồng tồn tại nhiều năm.

**14. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	150.397.198	344.502.887
<b>Cộng</b>	<b>150.397.198</b>	<b>344.502.887</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	265.810.294	273.293.147
Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa Doanh nghiệp (*)	1.156.795.648	1.263.573.499
<b>Cộng</b>	<b>1.422.605.942</b>	<b>1.536.866.646</b>

(\*) Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí với thời gian 236 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	2.746.446.027	27.717.122.366	16.688.577.525	830.202.195	5.362.565.452	53.344.913.565
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.746.446.027</b>	<b>27.717.122.366</b>	<b>16.688.577.525</b>	<b>830.202.195</b>	<b>5.362.565.452</b>	<b>53.344.913.565</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	2.131.672.355	27.203.783.665	16.688.577.525	830.202.195	5.362.565.452	52.216.801.192
Khấu hao trong năm	90.218.228	439.675.015	-	-	-	529.893.243
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.221.890.583</b>	<b>27.643.458.680</b>	<b>16.688.577.525</b>	<b>830.202.195</b>	<b>5.362.565.452</b>	<b>52.746.694.435</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	614.773.672	513.338.701	-	-	-	1.128.112.373
<b>Số cuối năm</b>	<b>524.555.444</b>	<b>73.663.686</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>598.219.130</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 40.232.769.970 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng.

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản	229.949.191	229.949.191
- Nhà máy bao bì (*)	229.949.191	229.949.191
<b>Cộng</b>	<b>229.949.191</b>	<b>229.949.191</b>

(\*) Công trình nhà máy Bao bì đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng và Công ty cũng đã chuyển nhượng Nhà máy Bao bì này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Minh Hằng	34.101.174.930	34.101.174.930
Công ty CP Việt Chào	16.901.904.246	16.901.904.246
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	27.581.008.015	27.581.008.015
Các đối tượng khác	51.821.835.298	51.742.831.925
<b>Cộng</b>	<b><u>130.405.922.489</u></b>	<b><u>130.326.919.116</u></b>

**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2018	01/01/2018
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	27.581.008.015	27.581.008.015
Công ty CP Thi Công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1.653.347.000	1.653.347.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.432.009.456	4.432.009.456
<b>Cộng</b>	<b><u>33.666.364.471</u></b>	<b><u>33.666.364.471</u></b>

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Công ty CP Thủy điện Đakdrinh	6.646.026.471	6.646.026.471
Các đối tượng khác	774.748.049	719.509.549
<b>Cộng</b>	<b><u>35.689.141.509</u></b>	<b><u>35.633.903.009</u></b>

**Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan**

	31/12/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
<b>Cộng</b>	<b><u>28.268.366.989</u></b>	<b><u>28.268.366.989</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	412.211.589	412.211.589	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.374.708	1.271.809	-	-	10.646.517
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.435.200	15.435.200	-	-
Các loại thuế khác	18.834.240	-	3.000.000	3.000.000	18.834.240	-
Phí và lệ phí	-	209.631.030	-	-	-	209.631.030
<b>Cộng</b>	<b>18.834.240</b>	<b>219.005.738</b>	<b>431.918.598</b>	<b>430.646.789</b>	<b>18.834.240</b>	<b>220.277.547</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	139.799.331.035	120.576.683.084
Chi phí khác (*)	33.864.910.616	33.864.910.616
- Không rõ nội dung và đối tượng	458.957.307	458.957.307
- Trích trước các công trình đã tồn tại nhiều năm	35.112.994.343	35.112.994.343
- Các khoản khác	(1.707.041.034)	(1.707.041.034)
<b>Cộng</b>	<b>173.664.241.651</b>	<b>154.441.593.700</b>

**21. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	34.267.633	23.223.977
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.716.736.665	1.508.697.061
<b>Cộng</b>	<b>1.751.004.298</b>	<b>1.531.921.038</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	43.780.977.108	-	12.606.407.645	31.174.569.463
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.382.385.620	-	-	16.382.385.620
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	13.244.216.949	-	-	13.244.216.949
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	15.200.188.346	-	-	15.200.188.346
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN (*)	4.126.586.477	-	-	4.126.586.477
<b>Cộng</b>	<b>92.734.354.500</b>	<b>-</b>	<b>12.606.407.645</b>	<b>80.127.946.855</b>

Các khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán.

(\*) Hợp đồng vay số 12/TDH/2009 ngày 29/12/2009, số tiền vay 12.400.000.000 đồng, mục đích vay thực hiện đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng lần giải ngân. Giá trị thế chấp là 2.699.000.000 đồng theo biên bản định giá số 681/BB-TCĐK-CNDN ký ngày 26/6/2012 giữa Tổng công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam và Công ty. Đến 31/12/2018 giá trị còn lại của tài sản này là 0 đồng.

**Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

	31/12/2018	01/01/2018
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN		
+ Vay ngắn hạn	31.174.569.463	43.780.977.108
+ Vay dài hạn đến hạn trả	4.126.586.477	4.126.586.477
<b>Cộng</b>	<b>35.301.155.940</b>	<b>47.907.563.585</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	150.000.000.000	3.226.713.965	(452.648.525.658)
Tăng trong năm	-	-	(48.652.344.042)
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>3.226.713.965</b>	<b>(501.300.869.700)</b>
Số dư tại 01/01/2018	150.000.000.000	3.226.713.965	(501.300.869.700)
Tăng trong năm	-	-	(21.611.061.024)
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>3.226.713.965</b>	<b>(522.911.930.724)</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	72.400.000.000	73.500.000.000
Các cổ đông khác	77.600.000.000	76.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(501.300.869.700)	(452.648.525.658)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	(21.611.061.024)	(48.652.344.042)
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b><u>(522.911.930.724)</u></b>	<b><u>(501.300.869.700)</u></b>

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm	-	262.557.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.788.729.301	4.602.388.463
<b>Cộng</b>	<b><u>5.788.729.301</u></b>	<b><u>4.864.946.281</u></b>

**25. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn thành phẩm	-	524.722.614
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(95.849.347)
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.860.420.039	4.876.343.958
<b>Cộng</b>	<b><u>4.860.420.039</u></b>	<b><u>5.305.217.225</u></b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	374.526	7.796.700
Lãi nhượng bán cổ phần	1.716.470.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	18.028
<b>Cộng</b>	<b><u>1.716.844.526</u></b>	<b><u>7.814.728</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Chi phí tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	19.222.647.951	21.646.461.099
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(469.069.276)	52.104.446
Chi phí tài chính khác	15.283.595	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	16.389
<b>Cộng</b>	<b>18.768.862.270</b>	<b>21.698.581.934</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	119.836.666	44.135.622
Chi phí nhân viên	1.880.188.535	2.160.200.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	151.628.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.769.735	537.602.137
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.253.932.177	32.739.724.424
Các khoản khác	336.158.634	237.415.162
<b>Cộng</b>	<b>6.023.885.747</b>	<b>35.870.706.453</b>

**29. Thu nhập khác**

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ thanh lý tài sản, vật tư	581.560.000	9.616.270.392
Các khoản khác	379.389.841	212.891.800
<b>Cộng</b>	<b>960.949.841</b>	<b>9.829.162.192</b>

**30. Chi phí khác**

	Năm 2018	Năm 2017
Truy thu thuế TNCN, thuế GTGT	37.816.204	22.692.383
Khấu hao tài sản, phân bổ công cụ dụng cụ không sử dụng	77.736.691	453.472.654
Chi phí án phí	220.100.243	-
Chi phí khác	88.763.498	3.596.594
<b>Cộng</b>	<b>424.416.636</b>	<b>479.761.631</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.611.061.024)	(48.652.344.042)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.369.485.072	33.215.889.461
Điều chỉnh tăng	3.369.485.072	33.215.889.461
+ Khấu hao tài sản không sử dụng	77.736.691	453.472.654
+Tiền truy thu thuế, Phạt thuế	37.816.204	22.692.383
+Dự phòng nợ phải thu	3.253.932.177	32.739.724.424
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(18.241.575.952)	(15.436.454.581)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.611.061.024)	(48.652.344.042)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(21.611.061.024)	(48.652.344.042)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(1.441)</b>	<b>(3.243)</b>

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.090.531.190	1.628.503.228
Chi phí nhân công	3.057.881.185	3.381.099.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.065.644	1.713.944.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.406.744.038	1.356.892.349
Chi phí khác bằng tiền	606.151.552	271.970.035
<b>Cộng</b>	<b>7.630.373.609</b>	<b>8.352.408.830</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **34. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là xây dựng công trình và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

### **35. Quản lý rủi ro**

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện nay, tất cả các khoản vay của Công ty đã quá hạn thanh toán, lãi suất vay áp dụng là 150% mức lãi suất trong hạn. Ban Giám đốc cho Công ty có rủi ro lớn khi có biến động lãi suất.

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Nên Công ty ít chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hầu hết các khoản nợ của Công ty đều quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với nợ phải trả tài chính. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản và gặp khó khăn trong việc quản lý dòng tiền trong tương lai.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	80.127.946.855	-	80.127.946.855
Phải trả người bán	130.405.922.489	-	130.405.922.489
Chi phí phải trả	173.664.241.651	-	173.664.241.651
Phải trả khác	1.716.736.665	-	1.716.736.665
<b>Cộng</b>	<b>385.914.847.660</b>	<b>-</b>	<b>385.914.847.660</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	92.734.354.500	-	92.734.354.500
Phải trả người bán	130.326.919.116	-	130.326.919.116
Chi phí phải trả	154.441.593.700	-	154.441.593.700
Phải trả khác	1.508.697.061	-	1.508.697.061
<b>Cộng</b>	<b>379.011.564.377</b>	<b>-</b>	<b>379.011.564.377</b>

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	351.169.477	-	351.169.477
Phải thu khách hàng	8.650.222.927	-	8.650.222.927
Phải thu khác	815.521.252	5.348.008	820.869.260
<b>Cộng</b>	<b>9.816.913.656</b>	<b>5.348.008</b>	<b>9.822.261.664</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.094.292	-	191.094.292
Phải thu khách hàng	11.817.316.423	-	11.817.316.423
Đầu tư tài chính	-	10.830.930.724	10.830.930.724
Phải thu khác	408.088.693	5.348.008	413.436.701
<b>Cộng</b>	<b>12.416.499.408</b>	<b>10.836.278.732</b>	<b>23.252.778.140</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**36. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Trong cùng tập đoàn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết của Chủ sở hữu
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Trong cùng tập đoàn
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng- Tổng Công ty CP Dầu khí Việt Nam	Trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi	Trong cùng tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC	Trong cùng tập đoàn
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Trong cùng tập đoàn

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính**

	<b>Giao dịch</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Chi trả cổ tức 2011	-	2.020.888.543
	Cho thuê xe, quản lý tài sản	179.520.000	178.700.000
	Chuyển nhượng tài sản	-	14.989.674.741
	Trả nợ khác lâu năm	-	500.000.000
	Bù trừ công nợ	-	4.764.610.836
Công ty CP Kết Cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí Ngân Hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN	Cho thuê máy móc	-	-
	Lãi vay	7.867.564.797	9.787.880.903
	Trả nợ vay	12.606.407.645	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Chuyển nhượng tài sản	-	4.319.184.868
	Cho thuê tài sản	28.536.068	252.082.159
	Thuê Giàn giáo	77.203.350	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cho thuê vật tư, giàn giáo	2.288.691.034	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Các giao dịch khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thù lao hội đồng quản trị	84.000.000	84.000.000
Lương thưởng Ban giám đốc	165.483.055	172.501.623

### 37. Thông tin về khởi kiện vụ án hành chính của Công ty

Ngày 16/3/2017, Công ty đã gửi đơn khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để khởi kiện Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi không gia hạn giấy phép khai thác mỏ đá cho Công ty theo quy định của pháp luật và yêu cầu hủy Giấy phép khai thác khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 08/4/2016 của UBND Tỉnh Quảng Ngãi cấp phép cho Công ty Cổ phần Thương mại ABH Thiên Tân khai thác đá làm vật liệu xây dựng tại mỏ đá Phước Hòa, xã Bình Trị và xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 20/04/2018, Tòa án nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành bản án số 06/2018/HC-ST bác bỏ yêu cầu khởi kiện của Công ty.

Giá trị hàng tồn kho tại mỏ đá Phước Hòa là 630.235.934 đồng và giá trị còn lại của các tài sản có liên quan đến hoạt động mỏ đá Phước Hòa là 98.469.090 đồng vẫn còn theo dõi trên các khoản mục tài sản của Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018. Công ty chưa xử lý tổn thất này.

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Tuấn Nguyễn

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương

